

GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH LỢI NHUẬN QUÝ 1/2012 SO VỚI QUÝ 1/2011

Thuyết minh lợi nhuận thực hiện quý 1/2012 so quý 1/2011

	Quý 1/2012	Quý 1/2011	Chênh lệch (+tăng- giảm)	Tỷ lệ tăng giảm
Lợi nhuận trước thuế	1.074.579.202	1.551.650.368	(477.071.166)	-31%
Lợi nhuận sau thuế	830.879.403	1.317.893.638	(487.014.235)	-37%
Doanh thu thuần	18.665.133.154	17.863.426.237	801.706.917	4%
Giá vốn	14.764.631.213	13.601.905.869	1.162.725.344	9%
Chi phí bán hàng	900.606.175	617.323.514	283.282.661	46%
Chi phí Quản lý	1.611.865.209	1.611.319.561	545.648	0%
Lợi nhuận tài chính	(308.943.795)	(483.293.660)	174.349.865	-36%
Trong đó:				
- Trả lãi vay Ngân hàng	330.228.496	276.767.889	53.460.607	19%
Lợi nhuận khác	(4.507.560)	2.066.735	(6.574.295)	-318%

Lợi nhuận quý 1/2012 giảm 31% so với quý 1/2011 chủ yếu là do chi phí bán hàng tăng: Chi phí bán hàng quý 1/2012 tăng 283.282.661đ tương ứng 46% là do công ty trích trước khoản thưởng doanh số năm trong khi quý 1/2011 chưa trích. Bên cạnh đó, tuy doanh thu thuần tăng 4% nhưng do giá nguyên vật liệu đầu vào tăng làm giá vốn hàng bán tăng 9% cũng làm lợi nhuận quý 1 năm nay giảm so với quý 1 năm trước

Ngày 23 tháng 4 năm 2012

GIÁM ĐỐC



Vũ Đức Đàm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ I NĂM 2012

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Từ 01/01/12 đến 31/03/12	Từ 01/01/11 đến 31/03/11
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		15.413.153.005	15.319.269.455
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(6.194.899.979)	(2.178.988.930)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.480.898.110)	(3.713.064.421)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(330.228.496)	(276.767.889)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(98.075.669)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		12.440.892.411	8.895.933.251
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(9.893.911.676)	(8.011.141.772)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.954.107.155	9.937.164.025
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(61.870.910)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19.401.917	77.548.303
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		19.401.917	15.677.393
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(8.631.860.903)	(11.391.752.924)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.631.860.903)	(11.391.752.924)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(1.658.351.831)	(1.438.911.506)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.192.138.827	3.621.178.798
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(13.406.880)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	2.533.786.996	2.168.860.412

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đỗ Thị Thu Hà

Vũ Đức Đan

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ(TỔNG HỢP)

(Dạng đầy đủ)

QUÝ I NĂM 2012

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ(31/03/2012)	Số đầu kỳ(1/01/2012)
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)	100		29.613.664.505	32.593.901.603
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.533.786.996	4.192.138.827
1.Tiền	111	V.01	2.533.786.996	4.192.138.827
2.Các khoản tương đương tiền	112			
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III.Các khoản phải thu.	130		14.683.987.086	15.606.767.490
1. Phải thu của khách hàng	131		14.166.051.369	14.451.477.061
2. Trả trước cho người bán	132		209.231.400	93.708.750
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	4.510.947.722	5.263.825.084
7.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(4.202.243.405)	(4.202.243.405)
IV.Hàng tồn kho.	140		12.246.929.808	12.693.504.571
1. Hàng tồn kho	141	V.04	12.246.929.808	12.693.504.571
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		148.960.615	101.490.715
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		66.613.490	29.475.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		127.700	
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		82.219.425	72.015.715
B. TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		11.960.650.609	11.801.676.850
I.Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		6.606.334.459	6.447.360.700
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	6.170.896.053	6.034.832.646
-Nguyên giá	222		17.544.018.578	17.044.024.942
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11.373.122.525)	(11.009.192.296)
4.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	435.438.406	412.528.054
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.019.000.000	5.019.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	5.019.000.000	5.019.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		335.316.150	335.316.150
3.Tài sản dài hạn khác	268		335.316.150	335.316.150
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		41.574.315.114	44.395.578.453

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ(TỔNG HỢP)

(Dạng đầy đủ)

QUÝ I NĂM 2012

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN			Số cuối kỳ(31/03/2012)	Số đầu kỳ (1/01/2012)
A. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+320)	300		17.927.775.361	21.579.918.103
I. Nợ ngắn hạn	310		17.526.087.254	21.174.544.796
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	7.143.914.776	7.378.789.002
2. Phải trả người bán	312		5.785.577.716	7.238.263.861
3. Người mua trả tiền trước	313		2.219.550	5.985.519
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	1.167.381.293	849.233.251
5. Phải trả người lao động	315		2.015.620.909	3.089.234.591
6. Chi phí phải trả	316	V.17	455.139.653	1.186.056.875
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	484.612.375	562.524.715
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		471.620.982	864.456.982
II. Nợ dài hạn	330		401.688.107	405.373.307
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		346.875.760	346.875.760
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		54.812.347	58.497.547
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	400		23.646.539.753	22.815.660.350
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	23.646.539.753	22.815.660.350
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		15.182.180.000	15.182.180.000
2. Chênh lệch tỷ giá	412		-	-
6. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.709.856.523	2.709.856.523
7. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.653.093.255	1.653.093.255
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.390.028.152	2.559.148.749
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
10. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	422		711.381.823	711.381.823
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		41.574.315.114	44.395.578.453

Người lập biểu
(Ký, họ tên)Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)
Đỗ Thị Thu Hà

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2012

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Vũ Đức Đàm

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

SỐ TT	Nội dung	Số đầu kỳ (1/01/2012)	Số cuối kỳ(31/03/2012)
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	32.593.901.603	29.613.664.505
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	4.192.138.827	2.533.786.996
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	15.606.767.490	14.683.987.086
4	Hàng tồn kho.	12.693.504.571	12.246.929.808
5	Tài sản ngắn hạn khác	101.490.715	148.960.615
II	TÀI SẢN DÀI HẠN	11.801.676.850	11.960.650.609
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	6.447.360.700	6.606.334.459
	- Tài sản cố định hữu hình	6.034.832.646	6.170.896.053
	- Tài sản cố định vô hình	-	-
	- Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	412.528.054	435.438.406
3	Bất động sản đầu tư	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5.019.000.000	5.019.000.000
5	Tài sản dài hạn khác	335.316.150	335.316.150
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	44.395.578.453	41.574.315.114
VI	NỢ PHẢI TRẢ	21.579.918.103	17.927.775.361
1	Nợ ngắn hạn	21.174.544.796	17.526.087.254
2	Nợ dài hạn	405.373.307	401.688.107
V	VỐN CHỦ SỞ HỮU	22.815.660.350	23.646.539.753
1	Vốn chủ sở hữu	22.815.660.350	23.646.539.753
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	15.182.180.000	15.182.180.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	-	-
	- Quỹ dự trữ vốn điều lệ	711.381.823	711.381.823
	- Cổ phiếu quỹ(*)	-	-
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
	- Chênh lệch tỉ giá hối đoái	-	-
	- Các quỹ	4.362.949.778	4.362.949.778
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.559.148.749	3.390.028.152
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
	- Nguồn kinh phí	-	-
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	44.395.578.453	41.574.315.114

Số TT	CHỈ TIÊU	Kỳ báo cáo	Lũy kế đến 31/03/12
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.089.147.945	19.089.147.945
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	424.014.791	424.014.791
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.665.133.154	18.665.133.154
4	Giá vốn hàng bán	14.764.631.213	14.764.631.213
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.900.501.941	3.900.501.941
6	Doanh thu hoạt động tài chính	22.889.401	22.889.401
7	Chi phí tài chính	584.082.715	331.833.196
8	Chi phí bán hàng	900.606.175	900.606.175
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.611.865.209	1.611.865.209
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.079.086.762	1.079.086.762
11	Thu nhập khác	676	676
12	Chi phí khác	4.508.236	4.508.236
13	Lợi nhuận khác	(4.507.560)	(4.507.560)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.074.579.202	1.074.579.202
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	243.699.799	243.699.799
16	Lợi nhuận sau thuế TNDN	830.879.403	830.879.403
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	547	547
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm trước	Năm nay
1	Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1	Bố trí cơ cấu tài sản			
	- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	27%	29%
	- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	73%	71%
1.2	Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
	- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	49%	43%
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	51%	57%
2	Khả năng thanh toán			
2.1	Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2,06	2,32
2.2	Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,54	1,69
2.3	Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,94	0,98
2.4	Khả năng thanh toán nợ dài hạn	Lần	29,11	29,78
3	Tỷ suất sinh lời			
3.1	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
	- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	9%	6%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	7%	4%
3.2	Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
	- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	3%	3%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	3%	2%
3.3	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	%	6%	4%

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2012

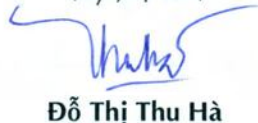
Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)


Đỗ Thị Thu Hà

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)


Vũ Đức Đan

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH(TỔNG HỢP)

(Dạng đầy đủ)

QUÝ I NĂM 2012

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Từ 01/01/12 đến 31/03/12	Từ 01/01/11 đến 31/03/11
1	2	3		5	6	7
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	19.089.147.945	18.197.911.781	19.089.147.945	18.197.911.781
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02		424.014.791	334.485.544	424.014.791	334.485.544
-Chiết khấu thương mại			170.468.738	262.972.562	170.468.738	262.972.562
-Hàng bán bị trả lại			253.546.053	71.512.982	253.546.053	71.512.982
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		18.665.133.154	17.863.426.237	18.665.133.154	17.863.426.237
4.Giá vốn hàng bán	11	VI.27	14.764.631.213	13.601.905.869	14.764.631.213	13.601.905.869
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.900.501.941	4.261.520.368	3.900.501.941	4.261.520.368
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	22.889.401	100.789.055	22.889.401	100.789.055
7.Chỉ phí tài chính	22	VI.28	331.833.196	584.082.715	331.833.196	584.082.715
-Trong đó: Chỉ phí lãi vay	23		330.228.496	276.767.889	330.228.496	276.767.889
8.Chỉ phí bán hàng	24		900.606.175	617.323.514	900.606.175	617.323.514
9.Chỉ phí quản lý doanh nghiệp	25		1.611.865.209	1.611.319.561	1.611.865.209	1.611.319.561
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		1.079.086.762	1.549.583.633	1.079.086.762	1.549.583.633
11.Thu nhập khác	31		676	29.093.966	676	29.093.966
12.Chỉ phí khác	32		4.508.236	27.027.231	4.508.236	27.027.231
13.Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(4.507.560)	2.066.735	(4.507.560)	2.066.735
14.Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		1.074.579.202	1.551.650.368	1.074.579.202	1.551.650.368
15.Chỉ phí thuế TNDN hiện hành.	51	VI.30	243.699.799	233.756.730	243.699.799	233.756.730
16.Chỉ phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17.Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50 - 51 - 52)	60		830.879.403	1.317.893.638	830.879.403	1.317.893.638
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		547	868	547	868

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Huỳnh T T Hương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Đỗ Thị Thu Hà

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2012

Giám đốc
(Ký, họ tên)



CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI
TRẦN BIÊN HÒA 1 - TỈNH LẠNG GIANG

Vũ Đức Đan

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2012

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	31/03/12	01/01/12
	VND	VND
Tiền mặt	1.529.364.781	1.852.944.844
Tiền gửi ngân hàng	1.004.422.215	2.339.193.983
Cộng	2.533.786.996	4.192.138.827
2. Các khoản phải thu ngắn hạn	31/03/12	01/01/12
	VND	VND
Các khoản phải thu khác (*)	4.510.947.722	5.263.825.084
Dự phòng phải thu khó đòi	(4.202.243.405)	(4.202.243.405)
(*) Các khoản phải thu khác:		
+ International Coatings	2.361.255.031	2.220.828.598
+ Phải thu PPG tiền gia công	964.887.658	1.861.436.623
+ Sơn IP nhập ủy thác- phải thu IP		5.262.031
+ Thuế hàng nhập khẩu hộ IC đã nộp		
+ Phải thu ICI tiền gia công	675.179.291	557.795.239
+ Các khoản phải thu khác	509.625.742	618.502.593
Cộng	4.510.947.722	5.263.825.084
3. Hàng tồn kho	31/03/12	01/01/12
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.075.297.245	9.021.010.914
Công cụ, dụng cụ	496.943.032	532.580.297
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	256.332.185	211.644.606
Thành phẩm	3.417.837.046	2.928.012.354
Hàng hoá	520.300	256.400
Cộng giá gốc hàng tồn kho	12.246.929.808	12.693.504.571
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	12.246.929.808	12.693.504.571
4. Tài sản ngắn hạn khác	31/03/12	01/01/12
	VND	VND
Tạm ứng	82.219.425	72.015.715
Cộng	82.219.425	72.015.715

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI

Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2012 (tiếp theo)**5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	5.227.795.352	6.297.278.848	3.381.800.067	2.137.150.675	17.044.024.942
Số tăng trong kỳ	-	499.993.636	-	-	499.993.636
- <i>Mua trong kỳ</i>		499.993.636			499.993.636
- <i>Đầu tư XDCB hoàn thành</i>					-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>					-
Số dư cuối kỳ	5.227.795.352	6.797.272.484	3.381.800.067	2.137.150.675	17.544.018.578
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.536.720.675	3.606.978.346	1.674.462.775	1.191.030.500	11.009.192.296
Số tăng trong kỳ	52.094.663	153.327.293	82.663.842	75.844.431	363.930.229
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	52.094.663	153.327.293	82.663.842	75.844.431	363.930.229
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.588.815.338	3.760.305.639	1.757.126.617	1.266.874.931	11.373.122.525
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	691.074.677	2.690.300.502	1.707.337.292	946.120.175	6.034.832.646
Tại ngày cuối kỳ	638.980.014	3.036.966.845	1.624.673.450	870.275.744	6.170.896.053

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

6.899.139.522

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2012 (tiếp theo)

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/03/12	01/01/12
	VND	VND
Mua sắm TSCĐ, XDCB dở dang	435.438.406	412.528.054
<i>Trong đó:</i>		
+ Máy pha màu	358.208.054	358.208.054
+ Máy trộn sơn tự động	54.320.000	54.320.000
+ Máy phân tán	22.910.352	
Cộng	435.438.406	412.528.054
7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	31/03/12	01/01/12
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-
Đầu tư dài hạn khác (*)	5.019.000.000	5.019.000.000
Cộng	5.019.000.000	5.019.000.000
<i>(*) Đầu tư tài chính dài hạn khác gồm:</i>		
- Chứng khoán đầu tư dài hạn:		
+ Cổ phiếu Công ty CP đầu tư Nhơn Trạch (81.900 cp)	819.000.000	819.000.000
+ Cổ phiếu Công ty CP Sonadezi Châu Đức (420.000 cp)	4.200.000.000	4.200.000.000
Cộng	5.019.000.000	5.019.000.000
8. Tài sản dài hạn khác	31/03/12	01/01/12
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	335.316.150	335.316.150
Cộng	335.316.150	335.316.150
9. Vay và nợ ngắn hạn	31/03/12	01/01/12
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	7.143.914.776	7.378.789.002
Cộng	7.143.914.776	7.378.789.002

(*) Chi tiết khoản vay ngắn hạn:

Số dư đầu kỳ

Số dư cuối kỳ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2012 (tiếp theo)

+ Vay ngắn hạn Ngân hàng BIDV theo HĐTD số 208/2011/HĐ
ngày 20/07/2011, thời hạn vay 12 tháng, hạn mức tín dụng 6 tỷ,
lãi suất: theo từng giấy nhận nợ. 731.062.800
1.173.222.322

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/03/12	01/01/12
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	251.729.619	92.294.899
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	69.307.290
Thuế thu nhập doanh nghiệp	692.309.498	448.609.699
Thuế thu nhập cá nhân	123.421.941	239.021.363
Các loại thuế khác	99.920.235	
Cộng	1.167.381.293	849.233.251

11. Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/03/12	01/01/12
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	26.399.814	25.625.951
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	150.000.000	150.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (*)	308.212.561	386.898.764
Cộng	484.612.375	562.524.715

(*) Gồm có:

+ Phải trả vật tư đi mượn	241.912.685	241.912.685
+ Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	66.299.876	144.986.079
Cộng	308.212.561	386.898.764

12. Phải trả dài hạn khác	31/03/12	01/01/12
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	346.875.760	346.875.760
Nợ dài hạn		-
Cộng	346.875.760	346.875.760

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI

Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2012 (tiếp theo)**13. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ phúc lợi	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
Số dư đầu kỳ	15.182.180.000	2.709.856.523	298.954.340	1.653.093.255	711.381.823	2.559.148.749	
Tăng vốn trong kỳ (*)							
Lợi nhuận trong năm nay							
Trích bổ sung 1% quỹ đầu tư phát triển năm 2010							
Chi quỹ phúc lợi cho CNV			(149.320.000)				830.879.403
Trích bổ sung, thu khác							
Chi cổ tức năm 2010							
Thuế TNDN truy thu theo biên bản kiểm tra thuế(2006~2010)							
Chi cổ tức năm 2011							
Chi cổ tức bổ sung năm 2010 (cổ tức chưa lưu ký)							
Số dư cuối kỳ	15.182.180.000	2.709.856.523	149.634.340	1.653.093.255	711.381.823	3.390.028.152	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/12 VND	Tỷ lệ	01/01/12 VND	Tỷ lệ
Vốn góp của Nhà nước	4.555.440.000	30%	4.555.440.000	30%
Vốn góp của các đối tượng khác	10.626.740.000	70%	10.626.740.000	70%
Cộng	15.182.180.000	100%	15.182.180.000	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2012 (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	<u>31/03/12</u>	<u>01/01/12</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	15.182.180.000	15.182.180.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	15.182.180.000	15.182.180.000

d) Cổ phiếu

	<u>31/03/12</u>	<u>01/01/12</u>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.518.218	1.518.218
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	1.518.218	1.518.218
- Cổ phiếu phổ thông	1.518.218	1.518.218
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.518.218	1.518.218
- Cổ phiếu phổ thông	1.518.218	1.518.218

* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

	<u>Từ 01/01/12 đến 31/03/12</u>	<u>Từ 01/01/11 đến 31/03/11</u>
	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.089.147.945	18.197.911.781
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	19.034.422.945	18.093.357.095
Doanh thu cung cấp dịch vụ	54.725.000	104.554.686
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	424.014.791	334.485.544
Chiết khấu thương mại	170.468.738	262.972.562
Hàng bán bị trả lại	253.546.053	71.512.982
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.665.133.154	17.863.426.237
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	18.610.408.154	17.758.871.551
Doanh thu thuần dịch vụ	54.725.000	104.554.686
4. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/12 đến 31/03/12	Từ 01/01/11 đến 31/03/11
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	14.764.631.213	13.523.794.288
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	78.111.581
Cộng	14.764.631.213	13.601.905.869

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2012 (tiếp theo)

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/12 đến 31/03/12 VND	Từ 01/01/11 đến 31/03/11 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.053.741	18.147.404
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.364.301	81.036.180
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.471.359	1.605.471
Cộng	22.889.401	100.789.055

6. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/12 đến 31/03/12 VND	Từ 01/01/11 đến 31/03/11 VND
Lãi tiền vay	330.228.496	276.767.889
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.604.700	307.314.826
Cộng	331.833.196	584.082.715

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo công văn số 3471/BTC-CST ngày 17/03/2006 của BTC, bắt đầu từ ngày 01/01/2004 Công ty được ưu đãi áp dụng thuế suất thuế TNDN 15% trong 8 năm từ năm 2004 đến hết năm 2011.

Công ty được giảm 50% thuế TNDN cho 2 năm (2009, 2010) do có cổ phiếu niêm yết.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/12 đến 31/03/12 VND	Từ 01/01/11 đến 31/03/11 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.074.579.202	1.551.650.368
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1.822.000	5.350.000
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.822.000	5.350.000
+ <i>Chi phí phạt vi phạm hành chính</i>	1.822.000	5.350.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	1.076.401.202	1.557.000.368
- Lợi nhuận của Chi nhánh Bắc Ninh (được miễn thuế)	99.780.011	(44.134.654)
- Lợi nhuận chịu thuế suất 15%		1.554.933.633
- Lợi nhuận chịu thuế suất 25%	974.799.191	2.066.735

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2012 (tiếp theo)

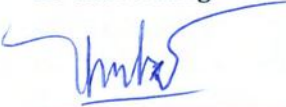
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	243.699.799	233.756.730
Số thuế TNDN phải nộp trong năm	243.699.799	233.756.730
8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/12 đến 31/03/12 VND	Từ 01/01/11 đến 31/03/11 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	830.879.403	1.317.893.638
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	830.879.403	1.317.893.638
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.518.218	1.518.218
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	547	868

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thu Hà

Giám đốc



Trần Đức Đạt

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2012